PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

(Tiếp theo Công báo số 299 + 300)

Biểu số: 011.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Khi có điều tra

TỶ LỆ DÂN SỐ HÚT THUỐC
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tỷ lệ (%)
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Dưới 13 tuổi	04	
- Từ 13 - 19 tuổi	05	
- Từ 20 - 29 tuổi	06	
- Từ 30 - 39 tuổi	07	
- Từ 40 - 49 tuổi	08	
- Từ 50 tuổi trở lên	09	
3. Chia theo khu vực		
- Thành thị	10	
- Nông thôn	11	
4. Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 012.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày...
của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG Y TẾ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
A. Chia theo khoản mục				
1. Chi thường xuyên	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.1			
2. Chi đầu tư phát triển	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.1			
3. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.1			
4. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.1			
5. Trả nợ gốc các khoản vay	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.1			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 013.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

TỶ LỆ PHỤ NỮ CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
A	1	2	3
Cả nước			
A) Các vùng kinh tế - xã hội			
V1. Trung du và miền núi phía Bắc			
V2. Đồng bằng sông Hồng			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
V4. Tây Nguyên			
V5. Đông Nam Bộ			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long			
B) Biện pháp tránh thai			
- Biện pháp hiện đại			
- Biện pháp truyền thống			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 014.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ PHỤ NỮ MANG THAI ĐƯỢC TIẾP CẬN DỊCH VỤ CHĂM SÓC VÀ DỰ PHÒNG LÂY TRUYỀN HIV TỪ MẸ SANG CON, PHỤ NỮ ĐẺ/SƠ SINH ĐƯỢC KHÁM SAU SINH
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con	Tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày
A	B	1	2
Cả nước	01		
Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	02		
Nông thôn	03		
Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 015.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ PHÁ THAI
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ phá thai
A	B	1
Cả nước	01	
Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	02	
Nông thôn	03	
Chia theo nhóm tuổi		
Từ 15 - 17 tuổi	04	
Từ 18 - 24 tuổi	05	
Từ 25 - 29 tuổi	06	
Từ 30 - 45 tuổi	07	
Chia theo tình trạng hôn nhân		
Có chồng	08	
Chưa có chồng	09	
Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 016.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH THEO CHỈ SỐ KHỐI CƠ THỂ (BMI)
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Giới tính	Mã số	BMI<18,5	18,5≤BMI<25	BMI≥25
A	B	C	1	2	3
Chung 25 - 64 tuổi	**Chung**	01			
	Nam	02			
	Nữ	03			
Từ 25 - 34 tuổi	**Chung**	04			
	Nam	05			
	Nữ	06			
Từ 35 - 44 tuổi	**Chung**	07			
	Nam	08			
	Nữ	09			
Từ 45 - 54 tuổi	**Chung**	10			
	Nam	11			
	Nữ	12			
Từ 55 - 64 tuổi	**Chung**	13			
	Nam	14			
	Nữ	15			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 017.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ VỊ THÀNH NIÊN CÓ THAI, PHỤ NỮ ĐẺ ĐƯỢC TIÊM PHÒNG UỐN VÁN TỪ 2 MŨI TRỞ LÊN, ĐƯỢC KHÁM THAI 3 LẦN TRONG 3 THỜI KỲ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ vị thành niên có thai	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 018.N/BCB-YT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐƯỢC KHÁM PHỤ KHOA
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y Tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ
A	B	1
Cả nước	01	
Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	02	
Nông thôn	03	
Chia theo nhóm tuổi		
Từ 15 - 19 tuổi	04	
Từ 20 - 24 tuổi	05	
Từ 25 - 29 tuổi	06	
Từ 30 - 34 tuổi	07	
Từ 35 - 39 tuổi	08	
Từ 40 - 44 tuổi	09	
Từ 45 - 49 tuổi	10	
Từ 50 tuổi trở lên	11	
Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

Biểu số 001a.N/BCB-YT: Số cơ sở y tế, số giường bệnh

& Biểu số 001b.N/BCB-YT: Số cơ sở y tế, số giường bệnh phân theo tỉnh

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(i) Loại cơ sở:

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân, bao gồm: bệnh viện, phòng khám, nhà hộ sinh, trạm y tế và các cơ sở y tế khác.

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá.... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

Phòng khám là cơ sở y tế thuộc hệ thống nhà nước có chức năng khám chữa, điều trị bệnh cho nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến huyện, quận, thị xã hoặc một cụm xã, phường hoặc là phòng khám của y tế tư nhân.

Nhà hộ sinh là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe, bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hóa gia đình.

Trạm y tế là cơ sở y tế để nhân dân tiếp xúc đầu tiên khi ốm đau, là nơi thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, phát hiện bệnh và báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, trạm y tế bao gồm trên phạm vi một xã, phường, thị trấn và trạm y tế của các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Các cơ sở y tế khác: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt v.v....

(ii) Theo cấp quản lý:

* Y tế Nhà nước:

- Tuyến Trung ương: Gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; các viện nghiên cứu; các viện điều dưỡng, các khu điều trị và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Bộ Y tế trực tiếp quản lý.

- Tuyến địa phương:

+ Tuyến tỉnh: Bao gồm các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, bệnh viện y học dân tộc, các khu điều trị, các trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng, các phòng khám chuyên khoa và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Sở Y tế trực tiếp quản lý.

+ Tuyến huyện: Bao gồm các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, các nhà hộ sinh khu vực và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do Phòng y tế huyện, Trung tâm y tế huyện trực tiếp quản lý.

+ Tuyến xã: Bao gồm trạm y tế xã, phường, thị trấn.

- Y tế Bộ/ngành: Bao gồm các bệnh viện/phòng khám đa khoa, khu điều dưỡng, các trạm y tế các cơ quan, các đơn vị hành chính sự nghiệp và các cơ sở y tế khác của Nhà nước do các Bộ/ngành khác trực tiếp quản lý.

* Y tế tư nhân: Là các cơ sở y tế được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế tư nhân, do tư nhân thành lập và quản lý.

* Y tế có vốn đầu tư nước ngoài: Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

(iii) Phân theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cơ sở y tế và giường bệnh của tất cả các cơ sở y tế trong cả nước, trừ khối an ninh - quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Dòng 01: Ghi tổng số cơ sở y tế và giường bệnh theo loại hình cơ sở y tế (xem phần giải thích chung)

- Dòng 02, 04 - 07: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh theo loại cơ sở y tế (xem phần giải thích chung)

- Dòng 03: Ghi số giường bệnh tính trên 10.000 dân.

Các cơ sở và giường bệnh được tính riêng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (ghi theo danh mục đơn vị hành chính do TCTK ban hành). Và ghi vào biểu số 001b.N/BCB-YT.

- Cột 1 - 2: Ghi tổng số cơ sở y tế và giường bệnh của cả nước.

- Cột 3 - 8: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh trực thuộc hệ thống y tế Nhà nước.

- Cột 9 - 10: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh của hệ thống y tế tư nhân.

- Cột 11 - 12: Ghi số cơ sở y tế và giường bệnh của hệ thống y tế có liên quan đến vốn đầu tư nước ngoài.

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế

Biểu số 002.N/BCB-YT: Nhân lực y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực tế xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong cả nước. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cán bộ y tế của các cơ sở y tế, các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị sản xuất kinh doanh, các trường đào tạo về y tế, trừ khối an ninh, quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

- Dòng 1: Ghi tổng số nhân lực y tế theo ngành và theo bằng cấp.

- Dòng 2: Ghi số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân (chỉ ghi số liệu vào cột 1, 2).

- Dòng 3 đến dòng 11: Ghi số nhân lực y tế theo loại hình cơ sở và cấp quản lý.

- Dòng 12, 13: Ghi số nhân lực y tế theo dân tộc.

- Cột 1, cột 2. Ghi số bác sĩ và số bác sỹ là nữ.

Bác sỹ là những cán bộ có bằng chuyên môn về y tế từ đại học trở lên (bằng chuyên khoa cấp I, II, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ).

- Cột 3, cột 4: Ghi số y sỹ và số y sỹ nữ.

Y sĩ là những cán bộ có bằng y sĩ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- Cột 5, cột 6. Ghi số điều dưỡng viên và số điều dưỡng viên là nữ.

Điều dưỡng viên là những cán bộ có bằng y tá, điều dưỡng.

- Cột 7, cột 8: Ghi số hộ sinh và số nữ hộ sinh.

Hộ sinh là những cán bộ có bằng hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn về y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

- Cột 9, cột 10: Ghi số dược sỹ đại học và dược sỹ đại học là nữ.

Dược sĩ đại học là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược.

- Cột 11, cột 12: Ghi số dược sỹ trung cấp và dược sỹ trung cấp là nữ.

Dược sĩ trung cấp là những cán bộ có bằng trung cấp về trình độ chuyên môn dược.

- Cột 13, cột 14. Ghi số dược tá và số dược tá là nữ.

Dược tá là những cán bộ có bằng dược tá về trình độ chuyên môn dược.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 003.N/BCB-YT: Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

Mười chuẩn quốc gia về y tế theo Quyết định số 370/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 07 tháng 02 năm 2002 bao gồm:

Chuẩn 1: Xã hội hóa việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và công tác truyền thông giáo dục.

Chuẩn 2: Vệ sinh phòng bệnh

Chuẩn 3: Khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Chuẩn 4: Y học cổ truyền

Chuẩn 5: Chăm sóc sức khỏe trẻ em

Chuẩn 6: Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Chuẩn 8: Nhân lực và chế độ chính sách

Chuẩn 9: Kế hoạch và tài chính cho trạm y tế

Chuẩn 10: Thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc an toàn hợp lý

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các xã/phường/thị trấn trên phạm vi cả nước, trừ các cở sở y tế thuộc khối an ninh, quốc phòng nằm trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trạm y tế xã/ phường/thị trấn.

- Cột 2: Ghi số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ.

- Cột 3: Ghi số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã: phần trăm xã/phường/thị trấn đạt 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã được Bộ Y tế ban hành theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế trên tổng số xã/phường/thị trấn.

- Các chỉ tiêu: Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ và tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã được tính chung cho cả nước và riêng cho từng tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính do Tổng cục Thống kê ban hành.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 004.N/BCB-YT: Tỷ lệ mắc/chết mười bệnh cao nhất tại bệnh viện tính trên 100.000 người dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu người mắc/chết nhiều nhất của mười loại bệnh trong năm của dân cư, làm cơ sở để nghiên cứu mô hình và dự báo bệnh tật để có biện pháp phòng ngừa và điều trị bệnh cho nhân dân.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Tỷ lệ mắc mười bệnh cao nhất* trên 100.000 người dân trong năm được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ mắc bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số lượt bệnh nhân mắc bệnh i tại bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh i là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số lần người mắc cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

- *Tỷ lệ chết mười bệnh cao nhất*: Số người chết cao nhất do mắc 10 bệnh/nhóm bệnh của các bệnh nhân điều trị tại bệnh viện tính bình quân trên 100.000 dân trong năm xác định.

$$\text{Tỷ lệ chết bệnh i tại bệnh viện} = \frac{\text{Số chết do mắc bệnh i tại các bệnh viện trong năm xác định}}{\text{Dân số trong cùng năm}} \times 100.000$$

Bệnh i là một trong 10 bệnh/nhóm bệnh có số người chết cao nhất, được chọn ra từ hơn 312 loại bệnh của những bệnh nhân được ngành Y tế thống kê hàng năm.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số mắc và chết tại các bệnh viện trong cả nước, trừ khối an ninh, quốc phòng.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Số mắc là số lần người phát hiện bị mắc bệnh tại các bệnh viện.

- Số chết là số người chết tại các bệnh viện.

- Dòng 1 đến 20: Ghi 10 bệnh có số mắc/chết cao nhất. Để biết được 10 bệnh/nhóm bệnh này, trước hết phải thống kê toàn bộ số mắc bệnh, số người chết trong năm báo cáo tại tất cả các bệnh viện trong cả nước, sau đó chọn ra 10 bệnh/nhóm có số mắc bệnh và số người chết cao nhất.

- Dòng 21 trở đi: Ghi 10 bệnh có số mắc, chết cao nhất theo vùng sinh thái.

- Cột 1: Ghi tỷ lệ mắc/chết của 10 bệnh/nhóm bệnh có số mắc, chết cao nhất tính trên 100.000 dân.

- Cột 2: Trong số đó ghi tỷ lệ mắc/chết của nữ của 10 bệnh/nhóm bệnh có số mắc/chết cao nhất tính trên 100.000 dân.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 005.N/BCB-YT: Tiêm chủng và mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu về tiêm chủng đầy đủ và số trẻ em mắc/chết các bệnh mà có thể phòng ngừa được bằng vắc xin của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ: Phần trăm trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm hoặc uống đủ các loại vắc xin phòng bệnh qui định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia trên tổng số trẻ dưới 1 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi đuợc tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Tiêm chủng đầy đủ: Một trẻ em được coi là đã tiêm chủng đầy đủ nếu đã được tiêm đủ và theo đúng lịch quy định các vắc xin phòng những bệnh bắt buộc được quy định bởi Chương trình tiêm chủng Quốc gia. Hiện nay Chương trình tiêm chủng Quốc gia (Chương trình tiêm chủng mở rộng TCMR) quy định trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ nếu trước ngày sinh nhật đầu tiên được tiêm hoặc uống phòng đủ 8 liều vắc xin sau đây: 1 mũi phòng lao; uống đủ 3 lần (thường vào tháng thứ 2, 3 và 4) thuốc phòng bại liệt; tiêm đủ 3 mũi phòng bạch hầu - ho gà - uốn ván (thường vào tháng thứ 2, 3 và 4) và tiêm 1 mũi phòng sởi (vào khoảng thời gian từ tháng 9 đến tháng 11), 1 mũi viêm gan B, một mũi Hib.

- Cột 2, cột 3: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có thể tiêm chủng được bằng vắc xin đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh, tính riêng cho nữ. Tính số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh thuộc danh mục bệnh theo quy định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia.

- Cột 4, cột 5: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi chết các bệnh có thể tiêm chủng được bằng vắc xin đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh, tính riêng cho nữ. Tính số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh nằm trong danh mục bệnh theo quy định của Chương trình tiêm chủng y tế Quốc gia.

2. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 006.N/BCB-YT: Suy dinh dưỡng trẻ em

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình trạng dinh dưỡng của trẻ sơ sinh, đồng thời đó cũng là một trong những chỉ tiêu phản ánh công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ khi mang thai; phản ánh chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Cân nặng sơ sinh là số liệu thời kỳ, từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

- Số liệu suy dinh dưỡng khác là số liệu tại thời điểm cân, đo theo quy định trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Cột 1: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi. Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Cột 2: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi. Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Cột 3: Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao. Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của

những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ của Tổ chức Y tế Thế giới.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram. Cân nặng sơ sinh là trọng lượng của trẻ em được cân ngay sau khi sinh ra.

$$\text{Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500gam (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em có cân nặng sơ sinh thấp dưới 2.500 gam trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em có cân nặng sơ sinh trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

- Dòng 11, 12, 13: Phân tổ tình trạng dinh dưỡng trẻ em theo độ suy dinh dưỡng.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

• Bình thường: ≥ - 2SD

• Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I: < - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II: < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III: < - 4SD

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 007.H/BCB-YT: Số ca mắc, chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình dân cư bị mắc/chết do các bệnh truyền nhiễm gây dịch, là căn cứ đề ra các biện pháp để hạn chế hoặc dập tắt trước khi bệnh gây thành dịch, lây lan trên phạm vi rộng.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số ca mắc và số người chết do các bệnh dịch lây ở các cơ sở y tế trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số ca mắc/chết trong thời kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tháng hoặc năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Bệnh dịch lây là bệnh có thể lây truyền từ người này sang người khác, từ vùng này sang vùng khác và nguy hiểm đến tính mạng con người. Theo từng thời kỳ khác nhau Bộ Y tế ra thông tư ban hành danh mục các bệnh truyền nhiễm gây dịch. Danh mục bệnh ghi biểu là danh mục bệnh theo thông tư hiện hành của Bộ Y tế.

Để tránh ghi trùng số liệu cần thống nhất theo quy định của Bộ Y tế: Ghi số lượt người đã khám và được xác định bệnh tại cơ sở y tế, đối với bệnh nhân đến khám và được chuyển lên tuyến trên chỉ tính tại tuyến cuối cùng.

+ Dòng 2: Ghi số người là nữ mắc, chết các bệnh dịch lây đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh trong kỳ báo cáo.

+ Dòng 3: Ghi số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh dịch lây đã được các cơ sở y tế khám phát hiện bệnh trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 008.H/BCB-YT: Ngộ độc thực phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ và phạm vi ngộ độc thực phẩm phục vụ công tác ứng phó, ngăn chặn và khắc phục những sự cố về an toàn thực phẩm; quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Ngộ độc là hội chứng cấp tính xảy ra đột ngột do ăn phải thực phẩm có các chất độc và biểu hiện trên lâm sàng bằng hội chứng dạ dày - ruột (như đau bụng, nôn mửa, ỉa chảy) và có thể có các triệu chứng thần kinh khác như tê liệt thần kinh, co giật, rối loạn hô hấp, tuần hoàn, vận động... mà tác nhân có thể là hóa chất bảo vệ thực vật hoặc các chất độc khác có trong thực phẩm, nguồn động vật (cá nóc, cá cóc...), nguồn thực vật (nấm, măng...), các vi sinh (vi khuẩn, vi rút, ký sinh trùng...) và thực phẩm bị biến chất.

Một vụ ngộ độc là tình trạng ngộ độc xảy ra đối với 1 người hoặc nhiều người do cùng ăn một loại thực phẩm.

- Số lượt người bị ngộ độc thực phẩm: Cộng dồn số người bị ngộ độc từ các vụ ngộ độc.

- Số người chết do ngộ độc thực phẩm. Cộng số người chết do ngộ độc thực phẩm.

b) Phạm vi thu thập số liệu:

Các vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc thực phẩm trên phạm vi cả nước

c) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu về số vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc trong tháng là số liệu thời kỳ từ ngày 21 của tháng trước đến ngày 20 của tháng báo cáo.

- Số liệu về số vụ ngộ độc, số người bị ngộ độc, số người chết do ngộ độc tích lũy từ đầu năm đến kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tính từ đầu năm đến ngày 20 của tháng thuộc năm báo cáo.

d) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ ngộ độc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số lượt người bị ngộ độc trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi số lượt người chết do ngộ độc thực phẩm trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 009.H/BCB-YT: HIV và AIDS

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình gây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ. Đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV).

Người bị AIDS: Là người bị nhiễm virus HIV nay chuyển sang giai đoạn AIDS. AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người.

Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do AIDS.

b) Phạm vi thu thập số liệu:

Các ca nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người tử vong do AIDS trên phạm vi cả nước.

c) Thời kỳ thu thập số liệu:

- Số liệu về số người nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số người chết do AIDS trong tháng là số liệu thời kỳ tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

- Số liệu về số người nhiễm HIV, số người mắc AIDS, số người chết do AIDS tích lũy trong năm đến kỳ báo cáo là số liệu thời kỳ tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

d) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số người mắc AIDS mới phát hiện trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: Ghi số người mắc AIDS hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 5: Ghi số bệnh nhân mới chết do AIDS trong kỳ báo cáo.
- Cột 6: Ghi số cộng dồn số người chết do AIDS đến cuối kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 010.H/BCB-YT: Số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi nhiễm HIV

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng phụ nữ từ 15 - 24 tuổi nhiễm HIV để có biện pháp tuyên truyền hướng dẫn nhằm giảm thiểu sự lây truyền từ mẹ sang con trong quá trình sinh con và nuôi con của những người trong độ tuổi có nguy cơ nhiễm HIV cao nhất.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi dương tính với virut HIV trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi mới phát hiện nhiễm HIV trong kỳ.
- Cột 2: Ghi số phụ nữ từ 15 - 24 tuổi có HIV tính đến cuối kỳ báo cáo.

Phụ nữ 15 - 24 tuổi nhiễm HIV: Là phụ nữ trong độ tuổi 15 - 24 tuổi được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 011.N/BCB-YT: Tỷ lệ dân số hút thuốc

1. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá tình hình hút thuốc của người dân, làm cơ sở để có các biện pháp giảm bớt tác hại của việc hút thuốc.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có hút thuốc tính trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Tỷ lệ số người từ 15 tuổi trở lên có hút thuốc lá, thuốc lào, nhai thuốc tính trên 100 dân số có độ tuổi từ 15 trở lên.

3. Nguồn số liệu

Điều tra chuyên môn của Bộ Y tế.

Biểu số 012.N/BCB-YT: Chi cho hoạt động y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh toàn bộ các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp y tế từ các nguồn, thể hiện sự quan tâm của nhà nước, của cộng đồng và gia đình đối với hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Căn cứ vào chi cho hoạt động y tế để nhà nước có các chính sách phát triển sự nghiệp y tế với tinh thần xã hội hóa.

Là cơ sở quan trọng để tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp trong SNA theo ngành, thành phần kinh tế, theo tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho hoạt động y tế: Là tổng số tiền từ ngân sách nhà nước, các tổ chức trong và ngoài nước, dân cư chi cho sự nghiệp y tế để chăm sóc sức khỏe con người. Thực hiện phòng và chống lại các dịch bệnh gây tác hại đến cộng đồng dân cư.

* Nội dung chi cho hoạt động y tế bao gồm:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá;
- Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- Hoạt động điều dưỡng;
- Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng;
- Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em;
- Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em;
- Hoạt động y tế khác.

* Các nguồn chi cho sự nghiệp y tế bao gồm:

- Nguồn ngân sách nhà nước;

- Nguồn đóng góp của dân cư;

- Nguồn vốn của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sự nghiệp y tế thông qua đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài cộng đồng, kể cả các cơ sở liên doanh với nước ngoài;

- Các nguồn đầu tư khác.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng giá trị của các khoản chi theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số chi cho hoạt động y tế từ nguồn ngân sách nhà nước tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số chi cho hoạt động y tế từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước tương ứng theo từng dòng phân tổ, là nguồn chi không thuộc ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý.

- Các dòng gồm: tổng số chi, và các phân tổ theo khoản mục chi, tỉnh/thành phố.

3. Nguồn số liệu

- Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ tài chính

- Kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra hộ cá thể

- Các cuộc điều tra chuyên đề khác

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 013.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; đồng thời còn là chỉ tiêu đầu vào quan trọng để đánh giá, ước lượng mức sinh của cả nước và từng địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai là tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 (nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ) hiện đang có chồng, tại thời điểm nghiên cứu đang sử dụng ít nhất một biện pháp tránh thai so với tổng số phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai} = \frac{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai}}{\text{Số phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 có chồng}} \times 100$$

Các biện pháp tránh thai hiện đại mà phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng hoặc chồng đang sử dụng: triệt sản nam, triệt sản nữ, vòng tránh thai, thuốc tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, màng ngăn/kem, bao cao su.

Các biện pháp tránh thai truyền thống mà phụ nữ 15 - 49 tuổi có chồng hoặc chồng đang sử dụng: tính vòng kinh, xuất tinh ra ngoài và các biện pháp khác.

b) Cách ghi biểu

- Cột A ghi số liệu toàn quốc và 6 vùng kinh tế - xã hội, trong mỗi đơn vị hành chính có các phân tổ theo nhóm tuổi và dân tộc.

- Giá trị Cột 1 nằm giữa giá trị Cột 2 và giá trị Cột 3.

- Mẫu báo cáo 10 năm tương tự mẫu báo cáo năm, mục b được ghi thành "b) phân tổ theo 10 nhóm dân tộc có quy mô lớn nhất", thêm mục "C) Các tỉnh, thành phố" gồm 63 tỉnh, thành phố được xếp theo thứ tự tăng dần của mã tỉnh, thành phố. Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang,..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau.

c) Kỳ báo cáo

- 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

- 30/6 năm hiện tại báo cáo số liệu của 10 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Y tế (Dân số - KHHGĐ) từ cấp cơ sở, được tổng hợp đến cấp trung ương (cộng tác viên dân số - KHHGĐ tại thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố, trạm y tế cấp xã, trung tâm dân số - KHHGĐ cấp huyện, Chi Cục Dân số - KHHGĐ cấp tỉnh, Tổng cục Dân số - KHHGĐ).

Biểu số 014.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, tỷ lệ phụ nữ đẻ/sơ sinh được khám sau sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình phụ nữ khi mang thai được tiếp cận dịch vụ chăm sóc và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con nhằm đánh giá kết quả hoạt động y tế chăm sóc sức khỏe sinh sản, đặc biệt cho bà mẹ khi mang thai hiểu biết về kiến thức phòng lây nhiễm HIV sang thai nhi và trẻ sau khi sinh. Mặt khác, cũng đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động các bà mẹ để có nhận thức đúng đắn và biết cách phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. Phản ánh tình hình phụ nữ khi

đẻ hoặc trẻ sơ sinh do họ sinh ra được cán bộ y tế khám trong vòng 42 ngày sau khi sinh, nhằm đánh giá tình hình chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh cũng như thực hiện chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản nhằm hạn chế chết mẹ do thai sản và trẻ sơ sinh.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tiếp cận dịch vụ dự phòng lây truyền từ mẹ sang con là những phụ nữ mang thai được biết đến dịch vụ và được hưởng các dịch vụ phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con như: tư vấn về lợi ích của xét nghiệm sớm, dự phòng bằng ARV, sữa ăn thay thế, dự phòng nhiễm trùng cơ hội cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV, xét nghiệm khẳng định tình trạng nhiễm,...

Phụ nữ/sơ sinh được chăm sóc sau sinh là trường hợp một phụ nữ trong vòng 42 ngày sau khi sinh được cán bộ y tế khám cho mẹ hoặc cho con hoặc cho cả mẹ và con.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiếp cận dịch vụ so với 100 phụ nữ mang thai trong thời kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ phụ nữ/sơ sinh được khám sau sinh trong vòng 42 ngày so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 015.N/BCB-YT: Tỷ lệ phá thai

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình phá thai của phụ nữ, nhằm đánh giá yếu tố tác động đến sức khỏe cũng như hạn chế khả năng của người phụ nữ về nhiều lĩnh vực do phá thai, đánh giá tác động của công tác tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình và nhận thức của các bà mẹ về tác hại của nạo, phá thai. Đồng thời có thêm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động cung cấp nhân lực, thuốc men và dụng cụ tránh thai.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Một trường hợp phá thai là một lần thông qua các biện pháp nghiệp vụ y tế loại bỏ mang thai sau khi thử thai có kết quả dương tính.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số phụ nữ phá thai trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ số phá thai của phụ nữ tính trên 100 trẻ sinh ra sống trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 016.N/BCB-YT: Tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành theo chỉ số khối cơ thể (BMI)

1. Mục đích, ý nghĩa

Đo lường chỉ số cơ thể nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng của người lớn thông qua sự phát triển cân đối giữa trọng lượng và chiều cao của con người từ đó cho thấy tình trạng thiếu cân hoặc béo phì của người lớn.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số phát triển cơ thể (BMI - Body Mass Index) là một chỉ số đơn giản so sánh giữa trọng lương với chiều cao để xác định tình trạng thiếu cân, thừa cân hay béo phì ở người lớn. Nó được tính bằng cách chia trọng lượng cơ thể của một người (đơn vị là kilogam) cho bình phương chiều cao (đơn vị là mét).

Chỉ số này dùng chung cho các lứa tuổi của người lớn và cho cả nam và nữ.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số người trưởng thành được chọn điều tra.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập vào kỳ điều tra do Viện Dinh dưỡng Quốc gia - Bộ Y tế tiến hành, chỉ số khối cơ thể ít thay đổi theo năm nên điều tra này chỉ được tiến hành khoảng 4 năm một lần.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể (BMI) nhỏ hơn 18,5, người có chỉ số khối cơ thể nhỏ hơn 18,5 là những người thuộc dạng thiếu cân;

- Cột 2: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể từ 18,5 đến nhỏ hơn 25, người có chỉ số khối cơ thể nằm trong khoảng này là người bình thường;

- Cột 3: Ghi tỷ lệ người có chỉ số khối cơ thể từ 25 trở lên, những người có chỉ số khối cơ thể trong khoảng này là những người thuộc dạng thừa cân hoặc béo phì.

3. Nguồn số liệu

Điều tra của Viện Dinh dưỡng Quốc gia - Bộ Y tế.

Biểu số 017.N/BCB-YT: Tỷ lệ vị thành niên có thai, phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên, được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình mang thai sớm của phụ nữ ở tuổi vị thành niên, làm cơ sở cho việc đánh giá nguy cơ sức khỏe sinh sản ở tuổi vị thành niên. Việc có thai ở tuổi vị thành niên không những ảnh hưởng đến sức khỏe của bản thân người phụ nữ cũng như đứa trẻ sẽ sinh ra, mà còn liên quan đến một số vấn đề xã hội như vấn đề hôn nhân, khả năng nuôi dạy con cái, cơ hội học tập và cơ hội tham gia của phụ nữ vào hoạt động xã hội. Qua đây cũng thêm cơ sở cho việc tuyên truyền vận động trong nữ vị thành niên.

Phản ánh tình hình phụ nữ khi sinh đẻ được tiêm đầy đủ vắc xin phòng uốn ván nhằm đánh giá công tác phòng ngừa uốn ván cho phụ nữ khi sinh con, một trong những nguyên nhân gây tử vong mẹ do thai sản.

Phản ánh chất lượng chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và thai nhi của các cơ sở y tế. Việc bà mẹ có thai được khám trong cả 3 thai kỳ có ý nghĩa hết sức quan trọng để phát hiện sớm những nguy cơ sức khỏe của bà mẹ và thai nhi, kịp thời can thiệp khi cần thiết. Đây là một biện pháp quan trọng làm giảm tử vong mẹ và trẻ sơ sinh. Nhiều bà mẹ mặc dù đã khám đủ hoặc trên 3 lần nhưng chỉ tập trung trong những tháng cuối cùng nên đã có nhiều trường hợp thai nhi phát triển không bình thường từ trước đến nay can thiệp thì đã muộn, do đó yêu cầu phụ nữ khi mang thai cần được khám thai từ 3 lần trở lên trong ba thời kỳ của thai sản.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) vị thành niên là người từ 10 đến 19 tuổi.

Vị thành niên có thai là phụ nữ từ 10 đến 19 tuổi được phát hiện là có thai trong kỳ. Số này bao gồm tất cả các trường hợp có thai, kể cả nạo phá thai.

Đối với số phụ nữ 15 - 35 tuổi nếu trước đây đã được tiêm 3 mũi phòng uốn ván thì nay chỉ cần tiêm thêm một mũi cũng được tính là 2 mũi trở lên.

Một phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ là phụ nữ đã sinh đẻ đã được các y, bác sỹ hoặc cán bộ hộ sinh khám từ 3 lần trở lên trong 3 thời kỳ: 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối.

- Phạm vi thu thập số liệu: Cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ vị thành niên có thai so với 100 phụ nữ có thai trong thời kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván từ 2 mũi trở lên so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trong 3 thời kỳ so với 100 phụ nữ sinh con trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

Biểu số 018.N/BCB-YT: Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh kết quả hoạt động chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ. Việc khám phụ khoa thường xuyên cho phụ nữ là hết sức cần thiết nhằm phát hiện sớm các bệnh phụ nữ để có giải pháp điều trị kịp thời, đặc biệt là phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ và phụ nữ tiền mãn kinh. Đây cũng làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hoạt động, cung cấp thuốc men và dụng cụ cho các cơ sở y tế phục vụ công tác chăm sóc phụ nữ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa là số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được các y, bác sỹ hoặc cán bộ hộ sinh thăm khám nhằm phát hiện các bệnh về phụ khoa.

- Phạm vi thu thập số liệu: Số phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa trên phạm vi toàn quốc.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tỷ lệ số lượt phụ nữ từ 15 tuổi trở lên được khám phụ khoa trên tổng số phụ nữ 15 tuổi trở lên.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Hãng phim	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-VHTTDL	Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-VHTTDL	Thư viện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-VHTTDL	Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-VHTTDL	Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-VHTTDL	Số vận động viên đẳng cấp cao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-VHTTDL	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010.N/BCB-VHTTDL	Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	011.N/BCB-VHTTDL	Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HÃNG PHIM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao và
Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Hãng

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
Trong đó:		
1. Số hãng phim thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	02	
2. Số hãng phim trực thuộc đơn vị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	03	
3. Số hãng phim trực thuộc các Bộ/ngành khác	04	
4. Số hãng phim trực thuộc các đoàn thể	05	
5. Số hãng phim trực thuộc địa phương	06	
6. Số hãng phim tư nhân	07	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ NHÀ VĂN HÓA,
TRUNG TÂM VĂN HÓA
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao
và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Nhà, trung tâm

	Mã số	Tổng số	Trong đó
			Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi
A	B	1	2
Cả nước	01		
1. Thành thị/nông thôn			
- Thành thị	02		
- Nông thôn	03		
2. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	04		
	05		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

THƯ VIỆN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số thư viện (Thư viện)	Tài liệu trong thư viện					Số lượt người được phục vụ trong thư viện (Nghìn lượt người)
			Sách		Báo, tạp chí		Tài liệu điện tử/số (Tài liệu)	
			Đầu sách (Đầu sách)	Bản sách (Nghìn bản)	Đầu báo, tạp chí (Đầu báo)	Bản báo, tạp chí (Nghìn bản)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
1. Chia theo loại thư viện								
- Thư viện quốc gia Việt Nam	02							
- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố	03							
- Thư viện quận/huyện/thị	04							
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu	05							
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	06							
- Thư viện thiếu nhi	07							
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế	08							
2. Chia theo tỉnh, thành phố								
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	09							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-VHTTDL

Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ

Các môn thi đấu cá nhân

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
Judo	10																
Vovinam	11																
Vật tự do	12																
Vật cổ điển	13																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
Bi a	14																
Quần vợt	15																
Cầu mây	16																
Cầu lông	17																
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng bàn	23																
Thể dục	24																
Chèo thuyền	25																
Xe đạp	26																
...	...																
2. Chia theo giới tính người đạt huy chương																	
Nam																	
Nữ																	

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9+13	2=6+10+14	3=7+11+15	4=8+12+16	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16
3. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HUY CHƯƠNG THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
Các môn thi đấu có nội dung tập thể
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Huy chương

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Tổng số	01																
1. Chia theo môn thể thao																	
Điền kinh	02																
Bơi	03																
Lặn	04																
Nhảy cầu	05																
Karate	06																
Silat	07																
Taekwondo	08																
Wushu	09																
Judo	10																
Vovinam	11																
Vật tự do	12																
Vật cổ điển	13																
Cầu lông	14																
Cầu mây	15																

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Bi a	16																
Quần vợt	17																
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng đá	23																
Bóng chuyền	24																
Bóng rổ	25																
Bóng bàn	26																
Thể dục	27																
Chèo thuyền	28																
Xe đạp	29																
...																	
2. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ BẠO LỰC GIA ĐÌNH NGƯỜI CAO TUỔI, PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Vụ

	Mã số	Số vụ bạo lực gia đình				Số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em		Người cao tuổi	Phụ nữ	Trẻ em
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Cả nước	01								
1. Thành thị/nông thôn									
Thành thị	02								
Nông thôn	03								
2. Chia theo tỉnh, thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...								

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

CHI CHO HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA THỂ THAO
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Ngân sách nhà nước	Ngoài ngân sách nhà nước
A	B	1	2	3
Tổng chi	01			
A. Chia theo khoản mục				
I. Chi thường xuyên	02			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	02.01			
II. Chi đầu tư phát triển	03			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	03.01			
III. Cho vay trong nước và hỗ trợ các quỹ	04			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	04.01			
IV. Cho nước ngoài vay và tham gia góp vốn của Chính phủ	05			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	05.01			
V. Trả nợ gốc các khoản vay	06			
(Chi tiết theo mục lục ngân sách)	06.01			
B. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo môn thể thao				
Điền kinh	02			
Bơi	03			
Lặn	04			
Nhảy cầu	05			
Karate	06			
Silat	07			
Taekwondo	08			
Wushu	09			
Judo	10			
Vovinam	11			
Vật tự do	12			
Vật cổ điển	13			
Cầu lông	14			
Cầu mây	15			
Bi a	16			
Quần vợt	17			
Bắn súng	18			
Bắn cung	19			
Bắn đĩa bay	20			
Cờ vua	21			
Cờ tướng	22			
Bóng đá	23			
Bóng chuyền	24			
Bóng rổ	25			

	Mã số	Tổng số	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Bóng bàn	26			
Thể dục	27			
Chèo thuyền	28			
Xe đạp	29			
...				
2. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ CƠ SỞ TƯ VẤN, TRỢ GIÚP NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02	
	03	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

NẠN NHÂN BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN VÀ ĐƯỢC TƯ VẤN/HỖ TRỢ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ (Người)
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
1. Giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Thành thị/nông thôn				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
3. Nhóm tuổi				
Dưới 18	06			
18 - 59	07			
Từ 60 trở lên	08			
4. Loại hình bạo lực				
Thể chất	09			
Tinh thần	10			
Kinh tế	11			
Tình dục	12			

	Mã số	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (Người)	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (%)	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ (Người)
A	B	1	2	3
5. Dân tộc				
Kinh	13			
Dân tộc khác	14			
6. Chia theo mức sống gia đình nạn nhân				
Thuộc diện hộ nghèo	15			
Không thuộc diện hộ nghèo	16			
7. Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	17			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

NGƯỜI GÂY BẠO LỰC GIA ĐÌNH ĐƯỢC PHÁT HIỆN ĐƯỢC TƯ VẤN TẠI CƠ SỞ TƯ VẤN VỀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH
Năm....

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (Người)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn (%)
A	B	1	2
Cả nước	01		
1. Giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Thành thị/nông thôn			
Thành thị	04		
Nông thôn	05		
3. Loại hình bạo lực			
Thể chất	06		
Tinh thần	07		
Kinh tế	08		
Tình dục	09		
4. Chia theo tỉnh, thành phố	10		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Hãng phim

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Hãng phim là cơ sở điện ảnh do tổ chức, cá nhân thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng sản xuất phim hoặc có đăng ký ngành nghề kinh doanh, sản xuất phim.

Số hãng phim bao gồm các hãng phim Nhà nước do Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, các Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành khác quản lý và các cơ sở tư nhân đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

b) Phạm vi thu thập số liệu

Các hãng phim trên phạm vi cả nước (bao gồm hãng phim do ngành Văn hóa, các ngành khác quản lý và các hãng phim tư nhân).

c) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nhà văn hóa là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của nhân dân và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp dân cư.

Trung tâm văn hóa thể thao là nhà văn hóa được gọi theo tên gọi mới.

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột:

Cột 1: Ghi tổng số tất cả các nhà văn hóa, trung tâm văn hóa.

Cột 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thiếu nhi.

Dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa của cả nước;

Dòng 2: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực thành thị;

Dòng 3: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa khu vực nông thôn;

Dòng 4, 5…: Ghi số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa chia theo các tỉnh.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thư viện: Là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện trong biểu này bao gồm: Thư viện tổng hợp và thư viện chuyên ngành. Thư viện tổng hợp là thư viện có vốn tài liệu thuộc mọi ngành, lĩnh vực khoa học. Thư viện chuyên ngành là thư viện có vốn tài liệu chuyên sâu về một hoặc một số ngành, lĩnh vực khoa học.

Tài liệu thư viện bao gồm sách, báo, tạp chí, tranh ảnh, bản đồ… dưới dạng in hoặc dạng điện tử/số.

- Số sách có trong thư viện: Là số đầu sách, bản sách có trong các thư viện. Đầu sách là tên sách, mỗi tên sách là một đầu sách; bản sách là số bản được nhân ra từ đầu sách.

- Báo, tạp chí có trong thư viện: Là số đầu, bản báo, tạp chí có trong các thư viện. Đầu báo, tạp chí là tên báo, tạp chí; bản báo, tạp chí là số bản được nhân ra từ đầu báo, tạp chí.

- Tài liệu điện tử/số: Là số đầu sách, báo, tạp chí, tập tranh ảnh bản đồ… đã được số hóa.

- Số lượt người được phục vụ: Là 1 lần 1 người đến để sử dụng tài liệu trong các thư viện. Một người có thể đến thư viện nhiều lần, mỗi lần đến được thống kê là một lượt người được thư viện phục vụ.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;

- Thư viện tổng hợp tỉnh/thành phố do UBND cấp tỉnh quản lý;

- Thư viện quận/huyện/thị do UBND cấp huyện quản lý;

- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, các trường phổ thông, thư viện các viện nghiên cứu;

- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;

- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập phục vụ cho đối tượng là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng đọc thiếu nhi nằm trong thư viện cấp tỉnh, cấp huyện không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;

- Thư viện của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác bao gồm của các loại hình kinh tế.

b) Cách ghi biểu

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của tất cả các thư viện trong cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12, riêng "Số lượt được phục vụ trong thư viện" là số liệu thời kỳ từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

- Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: SỐ HUY CHƯƠNG TRONG CÁC KÌ THI ĐẤU QUỐC TẾ (Các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thế vận hội Olimpic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v…

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.
- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.
- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

** Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 005.N/BCB-VHTTDL: SỐ HUY CHƯƠNG TRONG CÁC KÌ THI ĐẤU QUỐC TẾ (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thế vận hội Olimpic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v…

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

** Cách ghi dòng:*

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 006.N/BCB-VHTTDL: Số vụ bạo lực gia đình người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi bạo lực gia đình bị xử lý theo pháp luật.

Người cao tuổi: Công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên.

Trẻ em: Công dân Việt Nam dưới 18 tuổi.

Phụ nữ: Khái niệm phụ nữ được thu thập trong chỉ tiêu này bao gồm những công dân Việt Nam là nữ trong độ tuổi từ 18 đến dưới 60 tuổi.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số vụ bạo lực gia đình. Cột 1= cột 2 + cột 3 + cột 4;

Cột 2: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi;

Cột 3: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ;

Cột 4: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em;

Cột 5: Số tổng số vụ bạo lực gia đình đã được xử lý. Cột 5 = cột 6 + cột 7 + cột 8;

Cột 6: Số vụ bạo lực gia đình đối với người cao tuổi đã được xử lý;

Cột 7: Số vụ bạo lực gia đình đối với phụ nữ đã được xử lý;

Cột 8: Số vụ bạo lực gia đình đối với trẻ em đã được xử lý.

Dòng:

Dòng 1: Ghi cho cả nước;

Dòng 2 - 3: Ghi cho thành thị, nông thôn;

Dòng 4 trở đi: Ghi cho từng tỉnh, thành phố. Tổng số vụ bạo lực gia đình của các tỉnh, thành phố cộng lại sẽ bằng các vụ bạo lực gia đình của cả nước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 007.N/BCB-VHTTDL: Chi cho hoạt động văn hóa, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Nội dung chi ngân sách cho hoạt động văn hóa và thể thao bao gồm:

- Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa;
- Hoạt động thư viện và lưu trữ;
- Hoạt động bảo tồn, bảo tàng;
- Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú;
- Hoạt động xổ số;
- Hoạt động cá cược và đánh bạc;
- Hoạt động thể thao;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

* Thời kỳ thu thập số liệu: Năm thực hiện.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Tên chỉ tiêu thu thập.

Cột B: Mã số chỉ tiêu.

Cột 1: Tổng chi cho hoạt động văn hóa thể thao.

Cột 2: Chia theo nguồn chi ngân sách nhà nước

Cột 3: Ngoài ngân sách nhà nước là những nguồn chi không thuộc ngân sách nhà nước nhưng do Bộ quản lý

Dòng:

Dòng Tổng số: Quy mô toàn quốc.

Dòng chia theo từng khoản mục chi.

Dòng chia theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 008.N/BCB-VHTTDL: Số vận động viên đẳng cấp cao

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Vận động viên thể thao đạt đẳng cấp cao gồm Kiện tướng (kể cả Đại kiện tướng, kiện tướng quốc tế, kiện tướng FIDE của môn cờ vua) và cấp I. Vận động viên cấp kiện tướng và vận động viên cấp I: Là những vận động viên tham gia thi đấu những giải thể thao chính thức của quốc gia và quốc tế đạt được thành tích, được phong danh hiệu đẳng cấp vận động viên kiện tướng và vận động viên cấp I.

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các vận động viên thể thao cấp kiện tướng (kể cả Đại kiện tướng, kiện tướng quốc tế, kiện tướng FIDE của môn cờ vua) và vận động viên cấp I của cả nước do ngành Thể dục thể thao và các ngành khác quản lý được phong danh hiệu cấp kiện tướng và vận động viên cấp I trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số vận động viên đẳng cấp cao.
- Cột 2: Ghi số vận động viên đẳng cấp cao là nam.
- Cột 3: Ghi số vận động viên đẳng cấp cao là nữ.

** Cách ghi dòng:*

Vận động viên đẳng cấp cao chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 009.N/BCB-VHTTDL: Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, chỗ tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết cho nạn nhân bạo lực gia đình, bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc chăm sóc y tế theo quy định của Luật phòng, chống bạo lực gia đình;

- Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện việc chăm sóc, tư vấn tâm lý, bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ các điều kiện cần thiết cho nạn nhân bạo lực gia đình;

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình do các tổ chức, cá nhân tự thành lập. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ, tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình. Các cơ sở tư vấn, trợ giúp cung cấp các dịch vụ tư vấn về pháp

luật, tâm lý, chăm sóc sức khỏe, bố trí nơi tạm lánh và các điều kiện cần thiết cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

** Cách ghi dòng:* Số cơ sở tư vấn, trợ giúp chia theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 010.N/BCB-VHTTDL: Nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn/hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình và các hành vi bạo lực gia đình được quy định như sau:

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế, tình dục đối với thành viên khác trong gia đình, các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu, giữa cha, mẹ và con, giữa vợ và chồng, giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ, kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Hành vi bạo lực đã nêu trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện là tổng số người là nạn nhân của các hành vi bạo lực gia đình nêu trên được phát hiện bởi các cơ quan chức năng.

Chỉ tính các trường hợp nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình gồm các nạn nhân đã đến các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và được tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh và hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở bảo trợ xã hội; cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện.
- Cột 2: Ghi tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện.
- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng 1: Ghi tổng số trên cả nước.
- Dòng 2, 3: Ghi số liệu chia theo giới tính.
- Dòng 4, 5: Ghi số liệu chia theo thành thị/nông thôn.
- Dòng 6 - 8: Ghi số liệu theo phân tổ nhóm tuổi của nạn nhân bạo lực gia đình.
- Dòng 9 - 12: Ghi số liệu theo phân tổ loại hình bạo lực. Trong đó:
- Dòng 13, 14: Ghi số liệu theo dân tộc: Kinh và dân tộc khác.
- Dòng 15, 16: Ghi số liệu theo phân tổ mức sống của gia đình nạn nhân bị bạo lực gia đình.
- Dòng 17, 18...: Ghi số liệu theo phân tổ theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Biểu số 011.N/BCB-VHTTDL: Người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Chỉ tính các trường hợp gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình, không tính trường hợp hòa giải tại gia đình hoặc phê bình góp ý tại cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn (\%)} = \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột 1: Ghi tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện và được tư vấn tại các cơ sở tư vấn.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng 1: Ghi tổng số trên cả nước.

- Dòng 2, 3: Ghi số liệu chia theo giới tính.

- Dòng 4, 5: Ghi số liệu chia theo thành thị và nông thôn.

- Dòng 6 - 9: Ghi số liệu theo phân tổ loại hình bạo lực.

- Dòng 10, 11...: Ghi số liệu theo phân tổ theo tỉnh, thành phố.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TP	Số luật sư và công chứng viên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TP	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1=2+3	2	3	4	5
A) Toàn quốc					
a) Tổng số					
b) Các vùng kinh tế - xã hội					
V1. Trung du và miền núi phía Bắc					
V2. Đồng bằng sông Hồng					
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
V4. Tây Nguyên					
V5. Đông Nam Bộ					
V6. Đồng bằng sông Cửu Long					
c) Các tỉnh, thành phố					
01. Hà Nội					
02. Hà Giang					
...					
95. Bạc Liêu					
96. Cà Mau					
B) Thành thị					
Chia như phần A					
C) Nông thôn					
Chia như phần A					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
				Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật không nơi nương tựa	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Khác		
										Nạn nhân theo quy định của Luật phòng chống mua, bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước	01											
Chia theo tỉnh, thành phố												
…	…											

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ LUẬT SƯ VÀ SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số luật sư		Số công chứng viên	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
Chia theo tỉnh, thành phố					
...	...				

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GiỚI
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Văn bản quy phạm PL

	Mã số	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo cấp ban hành	02		
Quốc hội	03		
Chủ tịch nước	04		
Chính phủ	05		
Thủ tướng Chính phủ	06		
Bộ, cơ quan ngang Bộ	07		
Hội đồng nhân dân	08		
Ủy ban nhân dân các cấp	09		
2. Chia theo loại văn bản	10		
Văn bản luật	11		
Văn bản dưới luật	12		

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc kết hôn phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số trẻ em mới sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hóa gia đình hàng năm. Chỉ tiêu này phản ánh số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu trên địa bàn cả nước.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là chỉ tiêu tổng hợp về mức độ kết hôn của dân số. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số nên thuận tiện cho việc so sánh mức độ kết hôn của các tập hợp dân số khác nhau.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(i) Số cuộc kết hôn

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy. Số cuộc kết hôn thường bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân khẩu học.

Trong trường hợp đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì số cuộc kết hôn là số việc xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện giữa người nam từ 20 tuổi trở lên và người nữ từ 18 tuổi trở lên, không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; được đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Số cuộc kết hôn = Tổng số việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên phạm vi cả nước + Số việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại các Sở Tư pháp (cộng dồn từ việc đăng ký kết hôn đầu tiên đến việc đăng ký kết hôn sau cùng của kỳ báo cáo).

Kết hôn lần đầu là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

(ii) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Trong trường hợp đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu. Kết hôn lần đầu là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nam đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nữ đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nữ đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

b) Cách ghi biểu

- Cột A ghi toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội, 63 tỉnh, thành phố theo thứ tự tăng dần của mã tỉnh, thành phố: Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang, ..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

- Ghi số liệu của Nam tại Cột 4 và của Nữ tại Cột 5.

- Cách ghi số liệu của thành thị (B) và nông thôn (C) tương tự như toàn quốc (A).

c) Kỳ báo cáo: 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch: khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn) của Ủy ban nhân dân các cấp.

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số 002.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Phản ánh số lượt người được trợ giúp pháp lý trên địa bàn cả nước.

- Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí.

- Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ.

+ Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha, mẹ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

+ Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa:

Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên sống cô đơn hoặc không có nơi nương tựa;

Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV hoặc bị các bệnh khác làm mất năng lực hành vi dân sự mà không có nơi nương tựa;

Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.

+ Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Nạn nhân theo quy định của Luật phòng, chống mua bán người;

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

❖ *Để được tính là một lượt người được trợ giúp pháp lý, cần chú ý:*

- Mỗi lượt người phân theo từng lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý đều được tính là một lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

- Trong một kỳ báo cáo, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công cách mạng khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý họ xuất trình giấy tờ là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ là người nghèo.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột B: Ghi mã số

- Cột 1= Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp là người nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người già cô đơn không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là nạn nhân theo quy định của Luật phòng, chống mua bán người tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là những đối tượng khác còn lại ngoài những đối tượng nêu trên tương ứng theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu 003.N/BCB-TP: Số luật sư và số công chứng viên

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số luật sư là số công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức tại thời điểm báo cáo.

Số công chứng viên là số công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng tại thời điểm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột B: Ghi mã số

- Cột 1: Ghi số luật sư theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2: Ghi số luật sư là nữ giới theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 3: Ghi số công chứng viên theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 4: Ghi số công chứng viên là nữ giới theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi: Bao gồm số luật sư và số công chứng viên trên địa bàn cả nước.

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số 004.N/BCB-TP: Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

Ở nước ta vấn đề bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu to lớn của Đảng và Nhà nước ta đã được khẳng định trong các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong Hiến pháp qua các thời kỳ và đã được thể chế hóa trong hầu hết các văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội và được nhà nước đảm bảo nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Lồng ghép giới là phương pháp tiếp cận và là một biện pháp mang tính chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới bằng cách đưa yếu tố giới vào các văn bản quy phạm pháp luật. Lý do phải lồng ghép giới vào trong các văn bản quy phạm pháp luật vì phụ nữ và nam giới trải nghiệm cuộc sống khác nhau, có các nhu cầu, nguyện vọng và những ưu tiên rất khác nhau. Họ cũng chịu tác động khác nhau từ cùng một chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc đưa vấn đề giới vào các văn bản quy phạm pháp luật sẽ đảm bảo đáp ứng các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới, đồng thời phân phối lợi ích xã hội một cách bình đẳng. Nói cách khác, lồng ghép giới vào các văn bản quy phạm pháp luật chính là góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước.

Một văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là văn bản quy phạm pháp luật đã đề cập đến sự khác biệt cũng như tương đồng về giới.

Số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là toàn bộ số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là toàn bộ số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Cột 2: Ghi tổng số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Phân tổ chủ yếu: Loại văn bản, cấp ban hành.

3. Nguồn số liệu: Bộ Tư pháp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NV	Số đơn vị hành chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
3	003.N/BCB-NV	Lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
4	004.K/BCB-NV	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
5	005.K/BCB-NV	Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
6	006.N/BCB-NV	Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
Tính đến ngày 31/12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị hành chính cấp huyện						Đơn vị hành chính cấp xã				
		Tổng số	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	% Thành thị	Tổng số	Phường	Thị trấn	Xã	% Thành thị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước												
Danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh												
...												
...												

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.K/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Nhiệm kỳ
(Có đến.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Trung học chuyên nghiệp	05							
- Cao đẳng, Đại học	06							
- Trên đại học	07							
- Không xác định	08							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09							
Dân tộc khác	10							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
Dưới 20 tuổi	11							
Từ 20 đến 29 tuổi	12							
Từ 30 đến 49 tuổi	13							
Từ 50 đến 55 tuổi	14							
Từ 56 đến 60 tuổi	15							
Trên 60 tuổi	16							
Chia theo tỉnh/thành phố	...	x	x	x	x	x	x	x
(Theo danh mục hành chính)	...							
...								

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Trung học chuyên nghiệp	05									
- Cao đẳng, Đại học	06									
- Trên đại học	07									
- Không xác định	08									
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09									
Dân tộc khác	10									
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 20 tuổi	11									
Từ 20 đến 29 tuổi	12									
Từ 30 đến 49 tuổi	13									
Từ 50 đến 55 tuổi	14									
Từ 56 đến 60 tuổi	15									
Trên 60 tuổi	16									
Chia theo tỉnh/thành phố	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x
(Theo danh mục hành chính)										

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.K/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

SỐ BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN TRỰC THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Nhiệm kỳ...
(Tính đến thời điểm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ quan/tổ chức

	Mã số	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ
A	B	1	2
Bộ	01		
Cơ quan ngang Bộ	02		
Cơ quan trực thuộc Chính phủ	03		

Ngày ... tháng... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005.K/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ủy ban

	Mã số	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
		Số Ủy ban nhân dân	Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Số Ủy ban nhân dân	Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Số Ủy ban nhân dân	Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh/thành phố		x	x	x	x	x	x
(Theo danh mục hành chính)	...						
....							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CÓ TỪ 30% CÁN BỘ NỮ TRỞ LÊN CÓ CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ quan/tổ chức

	Mã số	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ có cán bộ chủ chốt là nữ
A	B	1	2	3
Cơ quan Đảng	01			
Tổng số	02			
Cấp Trung ương	03			
Cấp tỉnh	04			
Cấp huyện	05			
Cấp xã	06			
Cơ quan Nhà nước	07			
Quốc hội	08			
Bộ, ngành	09			
Ủy ban nhân dân tỉnh	10			
Ủy ban nhân dân huyện	11			
Ủy ban nhân dân xã	12			
Văn phòng Chủ tịch nước	13			
Văn phòng Chính phủ	14			
Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	15			
Tòa án nhân dân tối cao	16			
Cơ quan trực thuộc Chính phủ	17			
Các tổ chức chính trị - xã hội	18			
Trung ương Mặt trận TQVN	19			
Trung ương Đoàn TNCSHCM	20			
Tổng liên đoàn lao động VN	21			
Hội Liên hiệp PNVN	22			
Hội Nông dân	23			
Hội Cựu chiến binh	24			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

Biểu số 001.N/BCB-NV: Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;

- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

b) Cách ghi biểu

- Cột A-B: Ghi tên và mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Cột 1, cột 7: Ghi tổng số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã tính đến ngày 31-12 của năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10: Ghi số lượng đơn vị hành chính tương ứng của từng cấp tính đến ngày 31-12 của năm báo cáo.

- Cột 6, 11: Ghi tỷ lệ % số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã là thành thị trên tổng số thành thị và nông thôn.

c) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu tại thời điểm 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

Biểu số 002.K/BCB-NV: Đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng đại biểu nhân dân và vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NV: Lãnh đạo chính quyền

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng lãnh đạo chính quyền và vai trò của phụ nữ cũng như sự bình bằng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo chính quyền là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền là toàn bộ nữ tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp, cụ thể:

- Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ bao gồm:

+ Chính phủ và các thành viên Chính phủ;

+ Cấp Bộ bao gồm: Vụ phó và tương đương trở lên.

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp:

+ Cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc Sở và tương đương;

+ Cấp huyện, xã bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch huyện, xã.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp Trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp Trung ương;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 004.K/BCB-NV: Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ.

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;

Cột 2: Ghi số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ.

d) Phân tổ chủ yếu

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội vụ.

Biểu số 005.K/BCB-NV: Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo của Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số Ủy ban nhân dân ở từng cấp có cán bộ chủ chốt là nữ.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Cột 2: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân ở cấp huyện;

Cột 4: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân ở cấp xã;

Cột 6: Ghi tổng số Ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp xã.

d) Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội Vụ.

Biểu số 006.N/BCB-NV: Các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH).

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan của Đảng bao gồm toàn bộ các đảng bộ, tính từ đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở trở lên. Cán bộ chủ chốt trong các cơ quan của Đảng bao gồm Bí thư và phó Bí thư các đảng bộ.

Cơ quan Nhà nước bao gồm các cơ quan thuộc hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ở cấp trung ương, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên. Ở cấp tỉnh, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch UBND và tương đương trở lên, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch HĐND trở lên. Ở cấp huyện, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó chủ tịch UBND và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch HĐND trở lên, Phó các phòng ban cấp huyện và tương đương trở lên. Ở cấp xã, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch UBND và tương đương trở lên.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm hệ thống của (i) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (ii) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, (iii) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (iv) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, (v) Hội Cựu Chiến binh và (vi) Hội Nông dân Việt Nam. Cán bộ chủ

chốt các tổ chức CT-XH là cấp trưởng và cấp phó của các tổ chức này ở cấp tương ứng từ trung ương đến cấp xã.

Ngoài ra còn có các cơ quan giúp việc cho Quốc hội, gồm: Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; các cơ quan giúp việc của Đảng, gồm: Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban kiểm tra Trung ương và các Ban của Đảng. Cán bộ chủ chốt của các cơ quan này gồm các vị trí tương đương với các Bộ ngành ở Trung ương.

Tỷ lệ 30% nữ được tính trong số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Cột 2: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% nữ trở lên;

Cột 3: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội Vụ, tổ chức chính trị - xã hội, ban tổ chức Trung ương Đảng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ

Biểu số: 001.K/BCB-VPQH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
Nhiệm kỳ...
(Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng Quốc hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo trình độ học vấn	02			
- Trung học cơ sở	03			
- Trung học phổ thông	04			
- Cao đẳng, Đại học	05			
- Trên đại học	06			
Chia theo dân tộc	07			
Kinh	08			
Dân tộc khác	09			
Chia theo nhóm tuổi	10			
Từ 20 đến 29 tuổi	11			
Từ 30 đến 49 tuổi	12			
Từ 50 đến 55 tuổi	13			
Từ 56 đến 60 tuổi	14			
Trên 60 tuổi	15			
Chia theo tỉnh/thành phố	16			
(Theo danh mục đơn vị hành chính)				
...				

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Đại biểu Quốc hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Nữ đại biểu Quốc hội là tổng số nữ đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nam đại biểu quốc hội.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ
6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ (Vụ)	Số bị can (Người)
A	B	1	2
Tổng số			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)			
Tội giết người			
Tội giết con mới đẻ			
...			
...			
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê			
2. Chia theo giới tính bị can			
Nam		x	
Nữ		x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can			
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	
Từ 30 tuổi trở lên		x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ
6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ (Vụ)	Số bị can (Người)
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)			
Tội giết người	02		
Tội giết con mới đẻ	03		
...	...		
...			
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê			
2. Chia theo giới tính bị can			
Nam		x	
Nữ		x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can			
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	
Từ 30 tuổi trở lên		x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Ngày ... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ, số bị can đã khởi tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ và số người đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

+ Cơ quan điều tra trong công an nhân dân;

+ Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân;

+ Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

+ Cơ quan điều tra trong Viện kiểm sát nhân dân;

+ Viện Kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra.

+ Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

b) Cách ghi biểu

Cột A:

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào tội danh nằm phía trước trong Bộ Luật Hình sự.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị can như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị can đầu vụ.

- Tội danh của từng bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị can đó.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố thì ghi cho nơi khởi tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ, số bị can đã truy tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ, số bị can đã bị truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ, số bị can đã bị truy tố là số vụ án, số bị can mà Viện Kiểm sát nhân dân đã có quyết định truy tố trước Tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra (đã có biên bản bàn giao hồ sơ giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong kỳ thống kê).

b) Cách ghi biểu

Cột A:

Số vụ truy tố: Thống kê số vụ án đã có quyết định truy tố trong kỳ thống kê và đã chuyển hồ sơ sang Tòa án nhân dân (có biên bản bàn giao hồ sơ vụ án).

Không tính vào chỉ tiêu này những trường hợp:

+ Viện Kiểm sát đã quyết định truy tố trong kỳ thống kê và Tòa án nhân dân đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung ngay trong kỳ thống kê, nhưng đến ngày kết thúc kỳ thống kê, Viện Kiểm sát nhân dân chưa chuyển hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân (tính theo quyết định tố tụng cuối cùng);

+ Những vụ án, bị can mà Viện Kiểm sát nhân dân đã có quyết định truy tố trong kỳ nhưng Viện Kiểm sát nhân dân chưa chuyển hồ sơ vụ án sang Tòa án nhân dân trong kỳ thống kê.

Số bị can truy tố: Thống kê số bị can Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố trong kỳ thống kê. Cách tính tương tự như vụ án đã truy tố.

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật hình sự.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị can như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị can đầu vụ.

- Tội danh của từng bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị can đó.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố thì ghi cho nơi khởi (truy)* tố vụ án (*: tham khảo thêm ý kiến của VKSND tối cao).

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định truy tố trước Tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ việc ly hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.H/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TANDTC
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC LY HÔN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Tòa án Nhân dân Tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Vụ việc ly hôn

	Số vụ việc ly hôn đã giải quyết		
	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	1=2+3	2	3
A) Toàn quốc			
B) Các tỉnh, thành phố			
01. Hà Nội			
02. Hà Giang			
...			
95. Bạc Liêu			
96. Cà Mau			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-TANDTC
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ ĐÃ XÉT XỬ, SỐ BỊ CÁO (SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI) ĐÃ BỊ KẾT ÁN
6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
Tòa án Nhân dân Tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh (nhóm tội*)				
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia				
.....				
.....				
Các tội phá hoại hòa bình, ...				
** Ghi theo nhóm tội phạm theo quy định của Luật hình sự*				
2. Chia theo giới tính bị cáo		X		X
Nam		X		X
Nữ		X		X
3. Chia theo nhóm nghề nghiệp bị cáo		X		
(Theo danh mục nghề nghiệp - mã nghề cấp 2)				
4. Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		X		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		X		
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		X		
Từ đủ 30 tuổi trở lên		X		
** Ghi theo nhóm tuổi theo quy định của Luật hình sự*				
5. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)				
...				
(Thống kê tội phạm chung theo thủ tục sơ thẩm)				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ việc ly hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

Số vụ việc ly hôn được khởi kiện tới Tòa án và được đưa ra giải quyết theo trình tự thủ tục sơ thẩm trong một thời điểm nhất định.

a) Cách ghi biểu:

- Cột A ghi toàn quốc, 63 tỉnh, thành phố (Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang, ..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau).

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

b) Kỳ báo cáo: 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

Số vụ ly hôn được thu thập từ sổ thụ lý và giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh đó.

Biểu số: 002.H/BCB-TANDTC: Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án giúp đánh giá tính chất, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm nhằm giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án bao gồm số vụ xét xử sơ thẩm, số bị cáo đã bị bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phạm 01 hoặc nhiều tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

b) Cách ghi biểu

Cột A:

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một bị cáo bị xét xử về nhiều tội danh khác nhau thì ghi theo tội danh bị xét xử với mức án nặng nhất.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị cáo như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị cáo đầu vụ.

- Tội danh của từng bị cáo được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị cáo đó.

- Ghi theo giới tính bị cáo là nam hoặc nữ.

- Ghi theo các nhóm tuổi từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi; từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi; từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi, từ 30 tuổi trở lên.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã bị kết án trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ số vụ xét xử sơ thẩm, số bị cáo đã bị bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phạm 01 hoặc nhiều tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Tòa án Nhân dân Tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN DÂN TỘC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-UBDT	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 01 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-UBDT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 01 năm sau

VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban dân tộc
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Phân theo			
Vùng nông thôn nghèo	01		
Vùng dân tộc thiểu số	02		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN DÂN TỘC

Biểu số 001.N/BCB-UBDT: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ về vốn cho phụ nữ tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, giúp họ có vốn để sản xuất, tạo việc làm nhằm thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống, nâng cao bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu và được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.
- Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

c) Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.
- Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.
- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Ủy ban dân tộc.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng